

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 81 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 02 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 523/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Pa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsum	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	146.935,04	1.685,30	6.320,15	2.099,37	9.717,72	18.297,69	6.031,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.854,82	87,46	697,62	285,00	402,11	400,98	480,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>885,47</i>	<i>13,56</i>		<i>180,00</i>	<i>20,00</i>		<i>154,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40.656,54	1.502,76	1.581,76	1.319,19	1.447,30	9.208,35	1.908,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.320,41	76,05	142,49	99,16	560,56	1.445,25	61,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.630,02						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	78.417,26		3.894,47	393,52	7.304,25	7.243,11	3.578,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,92	9,03	3,24	2,50	3,50		3,99
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,07	10,00	0,57				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.935,83	407,72	1.074,42	504,42	606,66	646,49	1.000,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,10	14,30		31,80			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,62	1,82					

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,00			82,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,03	1,03					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,04	36,28	1,33	5,47	0,12		9,92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	158,34	3,90				63,36	2,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.236,77	131,96	906,97	278,25	237,94	130,64	546,85
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,66			3,60	2,06		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	441,90		33,50	36,24	42,13	28,23	41,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,32	85,32					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,93	8,16	1,11	0,54	0,52	0,49	1,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,36	0,26		0,10			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,04	13,10	10,40	9,35	6,57	4,77	7,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	22,61	0,40	1,37	8,10	2,32		0,56
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10		1,50				0,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.586,01	111,19	118,24	48,97	315,00	419,00	391,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.943,40	7,14	204,06	23,36	292,25	946,24	243,14
4	Đất khu công nghệ cao								
5	Đất khu kinh tế								
6	Đất đô thị		2.100,16	2.100,16					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Uar	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	146.935,04	13.565,38	14.330,45	13.947,56	12.565,52	9.079,80	9.570,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.854,82	460,09	358,78	685,50	496,46	447,30	359,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>885,47</i>	<i>125,10</i>	<i>135,00</i>	<i>180,99</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40.656,54	1.440,80	3.471,23	2.116,99	2.543,00	1.146,93	2.785,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.320,41	1.037,14	466,62	529,01	910,93	1.527,22	472,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.630,02	3.095,21	2.060,96				1.006,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	78.417,26	7.519,60	7.968,36	10.614,56	8.615,13	5.958,35	4.944,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,92	12,54	4,50	1,50			1,66

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,92	12,54	4,50	1,50			1,66
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,07						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.935,83	577,76	566,75	546,07	894,05	880,95	971,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,10						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,62				0,30		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,03						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,04				5,00		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	158,34				5,00	83,28	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.236,77	112,91	113,10	397,78	689,27	666,59	608,56
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,66						4,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	441,90	29,93	36,09	33,30	29,70	20,90	28,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,32						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,93	1,20	1,50	0,58	1,22	0,98	2,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,36						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,04	11,04	9,50	6,09	15,02	8,70	18,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	22,61		2,00	6,00			1,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	0,30					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.586,01	422,38	404,56	102,32	148,54	100,50	309,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.943,40	717,78	591,80	414,83	117,28	99,90	347,84
4	Đất khu công nghệ cao								
5	Đất khu kinh tế								
6	Đất đô thị		2.100,16						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đất Bằng	Xã Chư Răm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	146.935,04	10.418,55	19.304,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.854,82	493,92	199,93

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	885,47	25,00	50,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40.656,54	2.547,47	7.637,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.320,41	2.991,67	5.000,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.630,02	467,23	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	78.417,26	3.916,80	6.465,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,92	1,46	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,07		1,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.935,83	468,39	789,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,10		42,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,62		0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,03		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,04		1,92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	158,34		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.236,77	142,65	273,30
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,66		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	441,90	32,96	49,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,32		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,93	0,50	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,36		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,04	7,28	10,22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	22,61		0,86
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.586,01	285,00	410,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.943,40	1.657,44	280,34
4	Đất khu công nghệ cao				
5	Đất khu kinh tế				
6	Đất đô thị		2.100,16		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cản	Xã Ia Rsum	Xã Ia Rsaï	Xã Chư Gu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.059,39	33,49	273,95	111,50	69,69	4,74	347,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,42		0,30				

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	548,72	8,92	168,72	58,27	28,57	1,98	160,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	510,25	24,57	104,93	53,23	41,12	2,76	186,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,39		0,10	2,10			0,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30		0,10				0,10
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,46			2,10			0,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,63						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Uar	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.059,39	12,07	6,57	1,97	11,32	0,73	18,18

1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,42						0,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	548,72	8,34	3,54	1,94	6,75	0,69	18,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	510,25	3,73	3,03	0,03	4,57	0,04	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,39	0,10					0,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30	0,10					
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,46						0,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,63						0,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đất Bằng	Xã Chư Răm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.059,39	5,27	162,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,42		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	548,72	1,14	81,22

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	510,25	4,13	81,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,39	0,80	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30		
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,46	0,80	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,63		0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cản	Xã Ia Rsuom	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.050,61	24,71	273,95	111,50	69,69	4,74	347,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,42		0,30				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	544,07	4,27	168,72	58,27	28,57	1,98	160,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	505,95	20,27	104,93	53,23	41,12	2,76	186,87

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	0,17	0,17					
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	0,01	0,01	.				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Uar	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	1.050,61	12,07	6,57	1,97	11,32	0,73	18,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	0,42						0,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	544,07	8,34	3,54	1,94	6,75	0,69	18,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	505,95	3,73	3,03	0,03	4,57	0,04	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	0,17						
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	0,01						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đất Bằng	Xã Chư Răm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	1.050,61	5,27	162,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	0,42		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	544,07	1,14	81,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	505,95	4,13	81,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	0,17		

1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	0,01		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Phú Túc	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Ia Rsum	Xã Ia Rsai	Xã Chư Gu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.002,00						
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.002,00						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,12				2,12		
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							

2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	2,12				2,12		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Uar	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng	Xã Ia Mlah
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.002,00			152,00	850,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.002,00			152,00	850,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,12						
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							

2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	2,12						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đất Bằng	Xã Chư Răm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(18)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.002,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
.	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	.		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.002,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,12		
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT			

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	2,12		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Krông Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pa; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. *như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kpa Thuyên